

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN

VINAS A LƯỚI

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
3.4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 310300271 đăng ký lần đầu ngày ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300529819 ngày 02/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: ALV

Trụ sở chính: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2016 là: **30.079.360.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Hoạt động chính của Công ty: Trong năm tài chính 2016, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển vật liệu xây dựng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2016 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trương Thế Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/7/2016
Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/7/2016
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/7/2016
Ông Trịnh Bá Toàn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/7/2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/4/2015
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2016
Ông Lê Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/6/2016
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/6/2016
Ông Bùi Vĩnh Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/6/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/6/2016
Bà Hồ Thị Trà Giang	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/6/2016
Bà Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2016
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2016
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2016
Ông Lê Anh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Lê Quang Thạch	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật	Bổ nhiệm ngày 12/7/2016
Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/7/2016
Ông Ngô Xuân Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Khánh Toàn	Kế toán trưởng	

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch
Tổng Giám đốc

HÀ
Y T
T C
T T
H M
T T



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 170318/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới, được lập ngày 10/4/2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC theo Báo cáo kiểm toán số 519/2016/BCKT-AAC ngày 30/3/2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TÍN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên



Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Giám đốc



Đào Tiến Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.614.815.441	45.813.645.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	888.761.069	3.721.487.601
1. Tiền	111		888.761.069	3.721.487.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.039.175.128	36.071.038.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.804.470.398	2.163.101.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.513.075.804	8.442.874.964
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	24.426.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	378.766.037	2.822.326.916
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.2,3,5	(1.657.137.111)	(1.783.764.698)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.686.879.244	6.021.118.665
1. Hàng tồn kho	141		2.686.879.244	6.021.118.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.575.573.299	4.736.808.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		315.142.882	470.523.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	315.142.882	470.523.842
<i>Nguyên giá</i>	222		2.061.989.731	2.061.989.731
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.746.846.849)	(1.591.465.889)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.430.417	4.266.285.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.260.430.417	4.266.285.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.190.388.740	50.550.454.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.027.249.921	17.044.615.379
I. Nợ ngắn hạn	310		26.027.249.921	17.044.615.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.127.771.924	11.985.212.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	8.675.805.238	3.416.926.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.971.009.996	1.176.091.849
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	27.272.727	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	81.584.849	220.579.116
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		143.805.187	245.805.187
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.163.138.819	33.505.838.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	36.163.138.819	33.505.838.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.079.360.000	30.079.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(17.000.000)	(17.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		292.764.795	292.764.795
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.808.014.024	3.150.713.845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.150.713.845	691.855.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.657.300.179	2.458.858.398
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.190.388.740	50.550.454.019

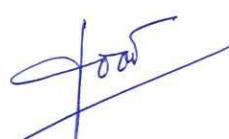
Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.372.351.088	33.162.454.600
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	42.372.351.088	33.162.454.600
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.463.981.372	27.254.088.545
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.908.369.716	5.908.366.055
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.834.936	2.735.685.551
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	7.774.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	7.774.961
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2.197.504.107	1.916.071.634
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b,c	1.399.952.407	2.229.548.641
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.321.748.138	4.490.656.370
10. Chi phí khác	32	VI.7	122.163.884	1.368.739.457
11. Lợi nhuận khác	40		(122.163.884)	(1.368.739.457)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.199.584.254	3.121.916.913
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	542.284.075	663.058.515
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.657.300.179	2.458.858.398
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	883,43	817,46
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	883,43	817,46

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Trương Khánh Toàn

Lê Quang Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.410.530.548	35.980.855.369
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(53.691.901.657)	(16.203.801.799)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.198.078.540)	(1.467.045.074)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	0	(149.222.615)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(156.095.845)	(129.080.074)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.516.609.179	3.676.518.030
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.151.125.153)	(2.180.270.816)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.270.061.468)	19.527.953.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	0	(7.500.000.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.500.000.000)	(15.900.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.926.500.000	0
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	7.778.532.490
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.834.936	357.153.061
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.437.334.936	(15.264.314.449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	0	2.171.630.185
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(4.171.630.185)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(2.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.832.726.532)	2.263.638.572
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.721.487.601	1.457.849.029
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	888.761.069	3.721.487.601

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nga

Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 310300271 đăng ký lần đầu ngày ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300529819 ngày 02/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: ALV

Trụ sở chính: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2016 là: **30.079.360.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2016 là kinh doanh và vận chuyển vật liệu xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5- Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 32 nhân viên. (Ngày 31/12/2015: 13 nhân viên)

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

1-00
IÁNH
/ TNH
TOÁ
TINH
MINH
EP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>10 năm</i>

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng trở lên.

6- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ kiểm toán.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn Kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án “*Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường*” bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022) theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020).

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	675.634.228	3.710.520.324
Tiền gửi ngân hàng	213.126.841	10.967.277
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện A Lưới	500.000	500.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN thành phố Đà Nẵng	522.403	500.417
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Đà Nẵng	751.174	867.174
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	1.122.203	1.118.227
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN thành phố Đà Nẵng	1.613.855	604.242
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Châu	201.031.152	1.106.905
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN thành phố Đà Nẵng	605.504	1.029.234
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN thành phố Đà Nẵng	208.242	500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN thành phố Đà Nẵng	1.001.306	0
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN thành phố Đà Nẵng	1.000.028	0
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3.937.243	3.907.347
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	833.731	833.731
Cộng	888.761.069	3.721.487.601

2- Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Edico	9.792.346.271	0	0	0
Công ty TNHH Nguyên Trung	323.422.783	(323.422.783)	323.422.783	(323.422.783)
Công ty Cổ phần Tư vấn xây lắp và Dịch vụ Mỹ Yên	63.993.000	(63.993.000)	63.993.000	(63.993.000)
Công ty Cổ phần Trung Hoa	0	0	670.293.975	0
Công ty TNHH 564	0	0	507.316.000	0
Công ty TNHH Khoáng sản Phú Lâm	0	0	210.791.879	0
Các khách hàng khác	624.708.344	(337.783.944)	387.283.944	(337.783.944)
Cộng	10.804.470.398	(725.199.727)	2.163.101.581	(725.199.727)
b- Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Edico	9.792.346.271	0	0	0
Cộng	9.792.346.271	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	30.513.075.804	(826.937.384)	8.442.874.964	0
Công ty TNHH Bảo Khoa	12.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Nguyên Lâm	10.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	7.496.458.000	0	7.496.458.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Khởi Minh	540.000.000	(540.000.000)	540.000.000	0
Võ Quang Vinh	34.660.000	(34.660.000)	34.660.000	0
Trả trước cho người bán khác	441.957.804	(252.277.384)	371.756.964	0
Cộng	30.513.075.804	(826.937.384)	8.442.874.964	0

4- Phải thu về cho vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	15.000.000.000	0	24.426.500.000	0
- Huỳnh Thị Tuyết Nhung	3.700.000.000	0	0	0
- Phạm Thị Trang	3.500.000.000	0	0	0
- Nguyễn Tấn Đức	3.000.000.000	0	0	0
- Hồ Thị Thủy	2.500.000.000	0	0	0
- Đinh Trần Thanh Tùng	2.300.000.000	0	0	0
- Trương Viết Xừ	0	0	6.500.000.000	0
- Đào Văn Vinh	0	0	4.000.000.000	0
- Nguyễn Minh Tú	0	0	3.500.000.000	0
- Lê Anh Hùng	0	0	3.426.500.000	0
- Cái Sáng	0	0	3.000.000.000	0
- Nguyễn Thị Nga	0	0	2.100.000.000	0
- Nguyễn Thị Huyền	0	0	1.900.000.000	0
Cộng	15.000.000.000	0	24.426.500.000	0

Chi tiết phải thu về cho vay:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 31/12/2016
Huỳnh Thị Tuyết Nhung	04TN/2016/HĐVT	30/12/2016	29/12/2017	8,00%	3.700.000.000
Phạm Thị Trang	01PTT/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	3.500.000.000
Nguyễn Tấn Đức	03NTĐ/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	3.000.000.000
Hồ Thị Thủy	05HTT/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	2.500.000.000
Đinh Trần Thanh Tùng	02ĐTTT/2016/HĐVT	30/12/2016	29/12/2017	8,00%	2.300.000.000
Cộng					15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Tạm ứng	196.884.971	0	2.640.535.290	(1.058.564.971)
- Lê Văn Long	100.534.971	0	1.525.534.971	(1.058.564.971)
- Trương Việt Khánh	0	0	542.400.000	0
- Hồ Thị Kiều Khanh	0	0	345.000.000	0
- Đối tượng khác	96.350.000	0	227.600.319	0
Ký cược, ký quỹ	75.078.000	0	75.078.000	0
Phải thu khác	106.803.066	(105.000.000)	106.713.626	0
- Nguyễn Hữu Minh	105.000.000	(105.000.000)	105.000.000	0
- Phải thu khác	1.803.066	0	1.713.626	0
Cộng	378.766.037	(105.000.000)	2.822.326.916	(1.058.564.971)

6- Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	1.610.783.062	100.534.971	3.035.783.062	1.252.018.364
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Khởi Minh	540.000.000	0	540.000.000	540.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Trung	323.422.783	0	323.422.783	0
Lê Văn Long	100.534.971	100.534.971	1.525.534.971	466.970.000
Đối tượng khác	646.825.308	0	646.825.308	245.048.364
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 3 năm	212.576.600	65.687.580	212.576.600	212.576.600
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Việt	203.003.600	60.901.080	203.003.600	203.003.600
Đối tượng khác	9.573.000	4.786.500	9.573.000	9.573.000
Cộng	1.823.359.662	166.222.551	3.248.359.662	1.464.594.964

7- Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	577.085.537	0	733.008.546	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.007.393.189	0	450.731.627	0
Thành phẩm	964.739.215	0	994.418.738	0
Hàng hóa	137.661.303	0	3.842.959.754	0
Cộng	2.686.879.244	0	6.021.118.665	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.701.989.731	360.000.000	2.061.989.731
Tại ngày 31/12/2016	1.701.989.731	360.000.000	2.061.989.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.339.465.889	252.000.000	1.591.465.889
Khấu hao trong năm	119.380.960	36.000.000	155.380.960
Tại ngày 31/12/2016	1.458.846.849	288.000.000	1.746.846.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	362.523.842	108.000.000	470.523.842
Tại ngày 31/12/2016	243.142.882	72.000.000	315.142.882

* Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 0 đồng;

* Nguyên giá của TSCĐHH đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng;

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

9- Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
b- Dài hạn	3.260.430.417	4.266.285.148
Chi phí bóc tầng phủ phân bổ (*)	2.230.857.486	2.868.245.338
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	636.603.246	968.744.071
Chi phí cấp mỏ đá	362.969.684	396.218.816
Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	30.000.001	33.076.923
Cộng	3.260.430.417	4.266.285.148

(*) Đây là chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Hương Thịnh, thuộc địa phận xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 5.736.490.674 đồng được phân bổ đến năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuấn Phát	2.515.501.900	2.515.501.900	1.115.491.800	1.115.491.800
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.112.061.830	2.112.061.830	0	0
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	2.055.580.500	2.055.580.500	1.641.796.499	1.641.796.499
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Thọ Trường	1.998.064.685	1.998.064.685	0	0
Công ty TNHH Cường Tiến Minh	953.623.000	953.623.000	953.623.000	953.623.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Tiến	572.808.027	572.808.027	572.808.027	572.808.027
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Thọ Trường	434.959.204	434.959.204	3.986.183.150	3.986.183.150
Phải trả người bán khác	4.485.172.778	4.485.172.778	3.715.309.847	3.715.309.847
Cộng	15.127.771.924	15.127.771.924	11.985.212.323	11.985.212.323
b- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.112.061.830	2.112.061.830	0	0
Cộng	2.112.061.830	2.112.061.830	0	0

11- Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	7.976.209.117	2.769.241.888
Công ty Cổ phần Việt Trung	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng	0	94.500.000
Người mua trả tiền trước khác	199.596.121	53.185.016
Cộng	8.675.805.238	3.416.926.904
b- Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	7.976.209.117	2.769.241.888
Cộng	7.976.209.117	2.769.241.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2016
Thuế GTGT	118.536.329	4.221.072.325	3.691.350.559	648.258.095
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	900.048.281	542.284.075	156.095.845	1.286.236.511
Thuế tài nguyên	100.800.000	0	100.800.000	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Phí và lệ phí	56.707.239	117.408.151	137.600.000	36.515.390
Cộng	1.176.091.849	4.884.764.551	4.089.846.404	1.971.009.996

13- Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016	27.272.727	0
Cộng	27.272.727	0

14- Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	4.253.152	22.741.419
Bảo hiểm y tế	2.822.946	3.480.946
Bảo hiểm thất nghiệp	8.657.488	14.505.488
Cổ tức phải trả	65.851.263	65.851.263
Thù lao HĐQT và BKS	0	114.000.000
Cộng	81.584.849	220.579.116

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	691.855.447	31.046.980.242
Lãi trong năm trước	0	0	0	2.458.858.398	2.458.858.398
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	3.150.713.845	33.505.838.640
Lãi trong năm nay	0	0	0	2.657.300.179	2.657.300.179
Số dư cuối năm nay	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	5.808.014.024	36.163.138.819

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông khác	30.079.360.000	30.079.360.000
Cộng	30.079.360.000	30.079.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.079.360.000	30.079.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.007.936	3.007.936
+ Cổ phiếu phổ thông	3.007.936	3.007.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
+ Cổ phiếu phổ thông	3.007.936	3.007.936
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	292.764.795	292.764.795
Cộng	292.764.795	292.764.795

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2016	Năm 2015
a- Doanh thu			
Doanh thu bán thành phẩm		153.315.886	1.925.298.987
Doanh thu bán hàng hóa		37.193.979.409	26.713.991.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.025.055.793	4.523.164.238
Cộng		42.372.351.088	33.162.454.600
Doanh thu với các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco		19.430.108.052	32.480.636.418
Công ty Cổ phần Edico		22.363.042.061	0
Cộng		41.793.150.113	32.480.636.418
2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm		153.315.886	1.925.298.987
Doanh thu bán hàng hóa		37.193.979.409	26.713.991.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.025.055.793	4.523.164.238
Cộng		42.372.351.088	33.162.454.600
3- Giá vốn hàng bán		Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm		202.771.123	854.382.148
Giá vốn của hàng hóa		30.510.307.551	22.781.117.967
Giá vốn của cung cấp dịch vụ		4.750.902.698	3.618.588.430
Cộng		35.463.981.372	27.254.088.545
4- Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		10.834.936	753.061
Cổ tức được chia, bán cổ phiếu thưởng		0	356.400.000
Lãi bán các khoản đầu tư		0	2.378.532.490
Cộng		10.834.936	2.735.685.551
5- Chi phí tài chính		Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay		0	7.774.961
Cộng		0	7.774.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng	2.197.504.107	1.916.071.634
Tiền lương và các khoản theo lương	981.752.540	689.170.080
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.215.751.567	1.226.901.554
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.458.517.378	2.229.548.641
Tiền lương và các khoản theo lương	1.224.252.000	1.007.812.778
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	931.937.384	964.915.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.529.818	82.200.000
Chi phí bằng tiền khác	175.798.176	174.620.425
c- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	1.058.564.971	0
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.058.564.971	0

7- Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền chậm nộp thuế	117.408.151	0
Nộp phạt thuế, Bảo hiểm xã hội	4.755.733	583.593.085
Chi phí bóc tách phủ, cấp quyền khai thác	0	785.146.372
Cộng	122.163.884	1.368.739.457

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.199.584.254	3.121.916.913
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.049.345.535	227.193.085
Điều chỉnh tăng	1.049.345.535	583.593.085
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không được trừ	931.937.384	0
- Tiền chậm nộp thuế	117.408.151	583.593.085
Điều chỉnh giảm	0	356.400.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	356.400.000
Thu nhập chịu thuế	4.248.929.789	3.349.109.998
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	2.050.012.555	45.089.896
- Thu nhập của hoạt động khác	2.198.917.234	3.304.020.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	542.284.075	663.058.515
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	102.500.628	2.254.495
- Thuế TNDN của hoạt động khác	439.783.447	660.804.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	542.284.075	663.058.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.705.986	218.548.587
Chi phí nhân công	2.265.548.540	1.722.482.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.380.960	155.380.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.131.540.819	4.357.817.782
Chi phí khác bằng tiền	1.180.863.616	474.597.741
Cộng	9.239.039.921	6.928.827.928

10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
LN kế toán sau thuế TNDN	2.657.300.179	2.458.858.398
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.657.300.179	2.458.858.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	3.007.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	883,43	817,46

11- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.657.300.179	2.458.858.398
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.657.300.179	2.458.858.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	3.007.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.007.936	3.007.936
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	883,43	817,46

12- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	8.887.611
Đồng	-100	(8.887.611)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	37.214.876
Đồng	-100	(37.214.876)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đ

Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	15.127.771.924	0	15.127.771.924
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.851.263	0	65.851.263
Chi phí phải trả	27.272.727	0	27.272.727
Cộng	15.220.895.914	0	15.220.895.914
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán	11.985.212.323	0	11.985.212.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.851.263	0	179.851.263
Chi phí phải trả	0	0	0
Cộng	12.165.063.586	0	12.165.063.586

Công ty không sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị tính: đồng

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và CKTĐT	888.761.069	0	3.721.487.601	0	888.761.069	3.721.487.601
Phải thu khách hàng	10.804.470.398	(725.199.727)	2.163.101.581	(725.199.727)	10.079.270.671	1.437.901.854
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	0	24.426.500.000	0	15.000.000.000	24.426.500.000
Phải thu khác	180.078.000	(105.000.000)	180.078.000	0	75.078.000	180.078.000
TỔNG CỘNG	26.873.309.467	(830.199.727)	30.491.167.182	(725.199.727)	26.043.109.740	29.765.967.455
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	15.127.771.924	0	11.985.212.323	0	15.127.771.924	11.985.212.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.851.263	0	179.851.263	0	65.851.263	179.851.263
Chi phí phải trả	27.272.727	0	0	0	27.272.727	0
TỔNG CỘNG	15.220.895.914	0	12.165.063.586	0	15.220.895.914	12.165.063.586

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Thông tin các bên liên quan

Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2016 là: **238.330.000** đồng.

Các bên liên quan khác với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Ông Trương Thế Tùng là thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bình là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
	Ông Trương Thế Sơn là Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Edico	Ông Trương Thế Tùng là thành viên HĐQT
	Ông Lê Văn Bình là thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số dư tại ngày 01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại ngày 31/12/2016	Tài khoản
I. Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco					
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận chuyên	2.769.241.888	26.601.686.089	21.394.718.860	7.976.209.117	TK 131C
Mua hàng	0	6.612.061.830	4.500.000.000	2.112.061.830	TK 331C
II. Công ty Cổ phần Edico					
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận chuyên	0	24.599.346.271	14.807.000.000	9.792.346.271	TK 131N

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Công ty nhận định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất. Công ty kết luận rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo thứ yếu và sẽ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

STT	Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần				
-	Doanh thu thuần từ bán hàng	37.193.979.409	153.315.886	5.025.055.793	42.372.351.088
2.	Chi phí	33.668.114.944	215.787.801	5.177.535.142	39.061.437.886
-	Giá vốn	30.510.307.551	202.771.123	4.750.902.698	35.463.981.372
-	Chi phí phân bổ	3.157.807.393	13.016.678	426.632.444	3.597.456.514
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (không bao gồm hoạt động tài chính)	3.525.864.465	(62.471.915)	(152.479.349)	3.310.913.202
4.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0	0	0
5.	Tài sản bộ phận	54.590.032.860	225.023.495	7.375.332.385	62.190.388.740
6.	Tổng tài sản	54.590.032.860	225.023.495	7.375.332.385	62.190.388.740
7.	Nợ phải trả bộ phận	22.846.431.052	94.174.403	3.086.644.466	26.027.249.921
8.	Tổng nợ phải trả	22.846.431.052	94.174.403	3.086.644.466	26.027.249.921

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Trương Khánh Toàn

Lê Quang Thạch